CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Xăng dầu Dầu khí Nam Định

Ngày 31/12/2025	6,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.6%	**1.5%**	**0%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 7,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	45
Số lượng CPLH (CP)	6,666,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,979
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.25
EPS	
P/E	

DT thuần
Q4/25
tỷ VNĐ

LN thuần
Q4/25
tỷ VNĐ

LN sau thuế
Q4/25
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT
2025
0.0%
YoY: +/-▼ 0.0%

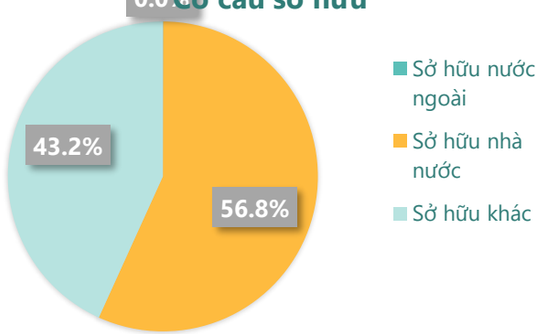
ROE
2025
2.4%
YoY: +/-▼ 1.3%

DT thuần
2025
3,189
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 300| 10.4%

LN thuần
2025
-0.61
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.93| -292%

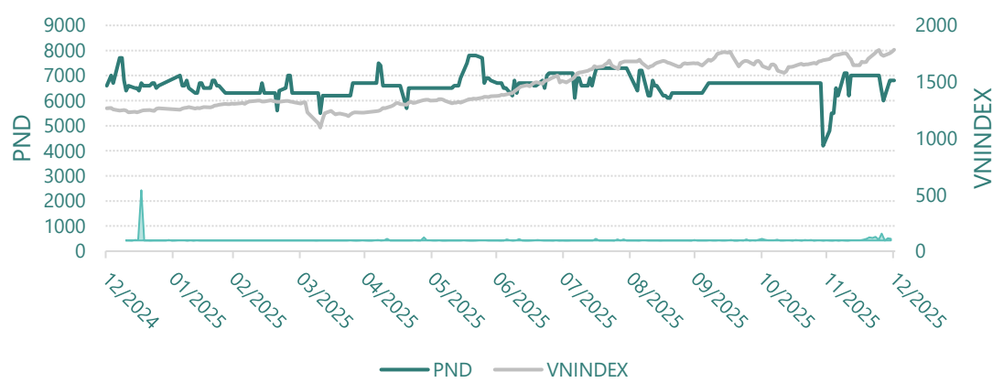
LN sau thuế
2025
1.04
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.52| -33.0%

Cơ cấu sở hữu

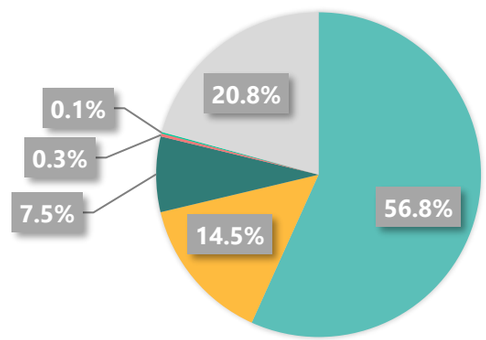


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

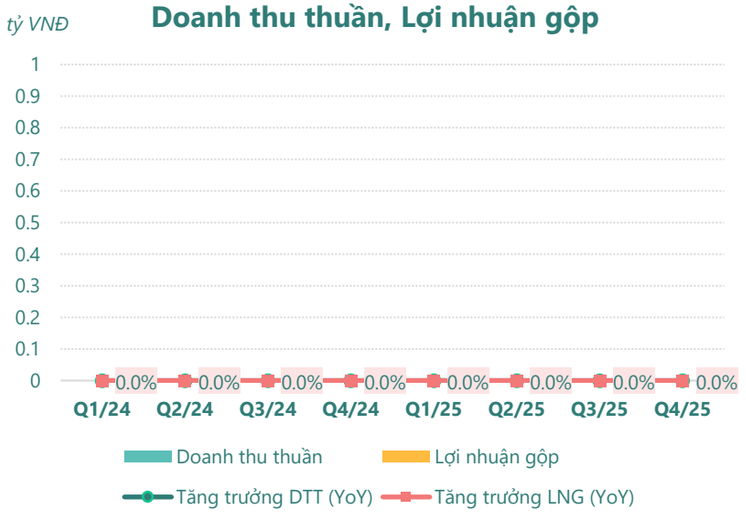


- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP
- CTCP Đầu tư Xăng dầu Việt Nam
- CTCP Thương mại Vận tải Trung Dũng
- CTCP Thương mại và Dịch vụ Cần Giờ
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

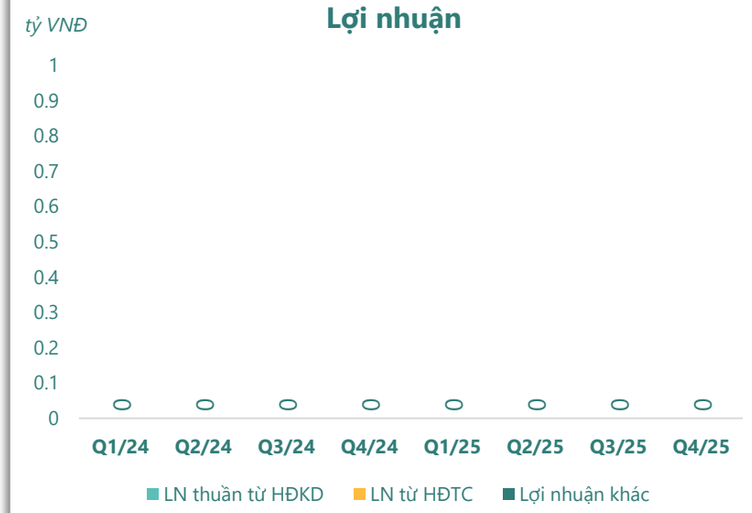
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



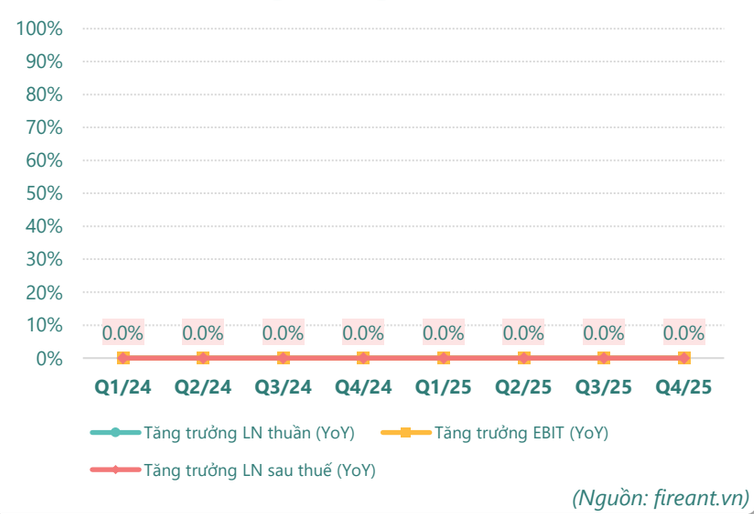
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



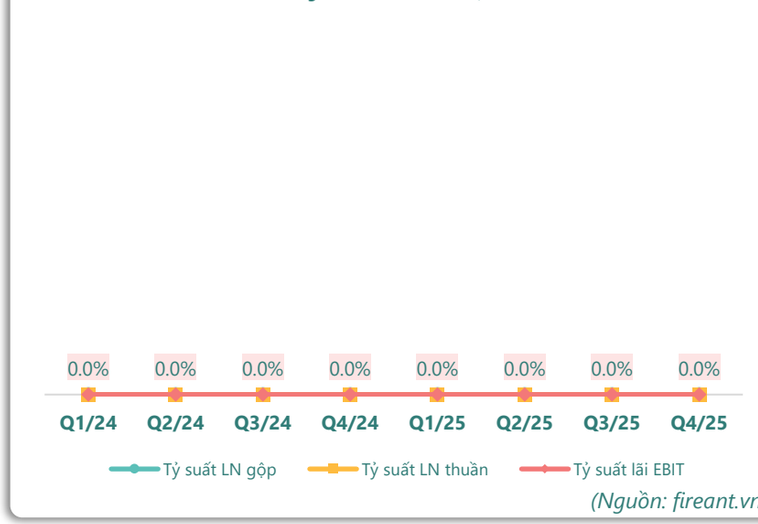
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



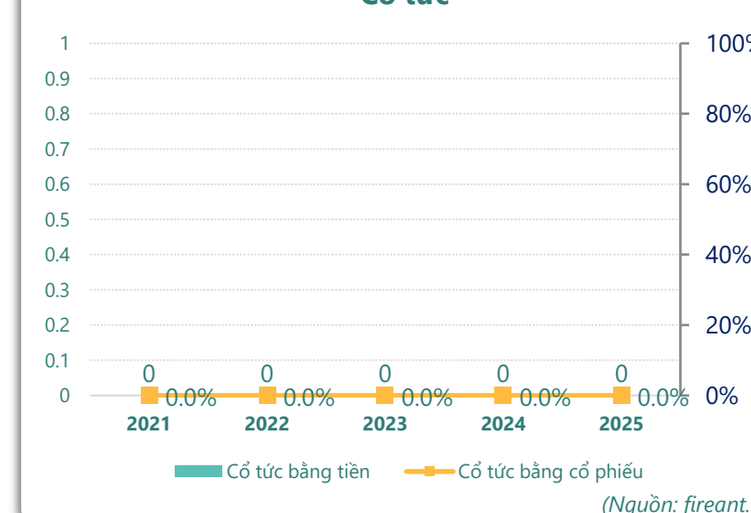
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

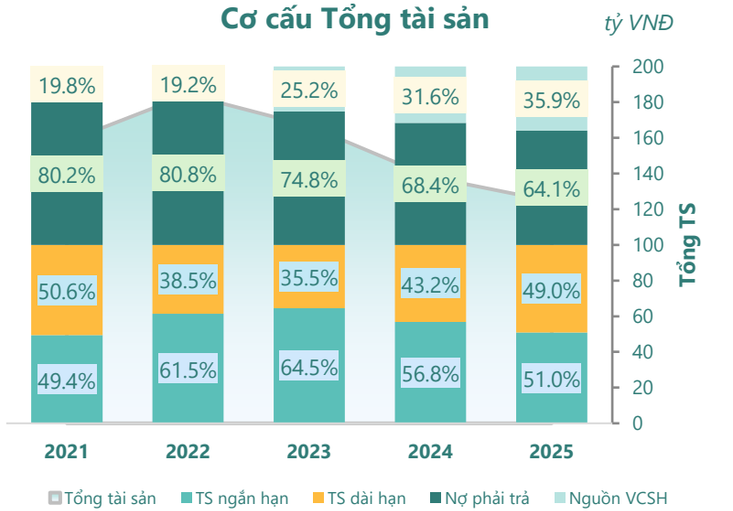
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

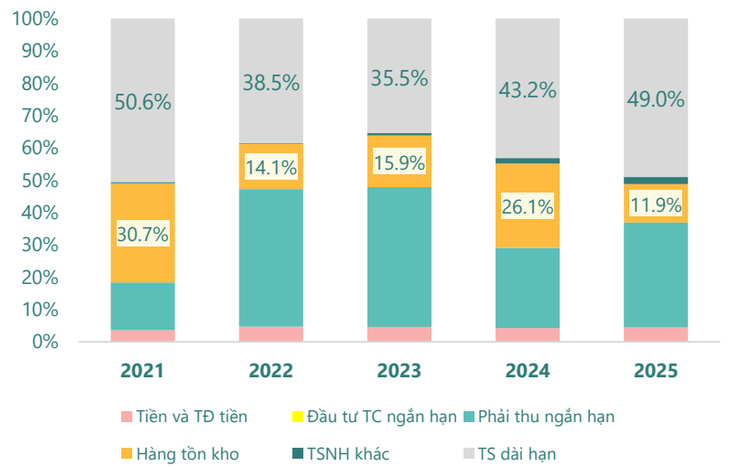
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



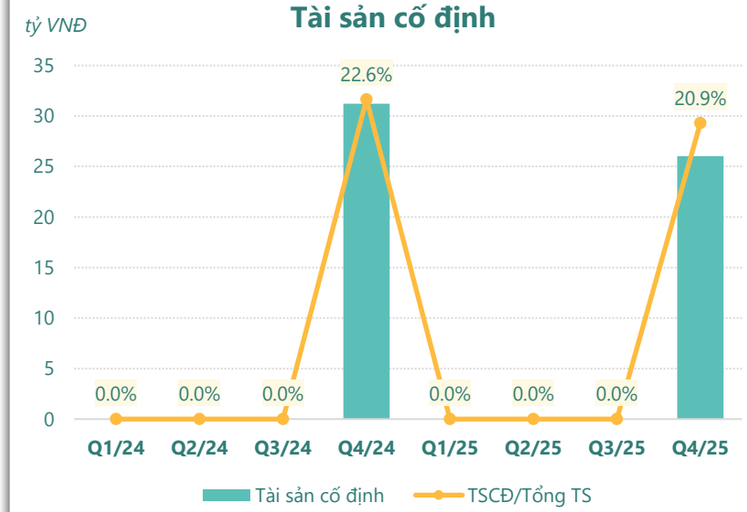
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



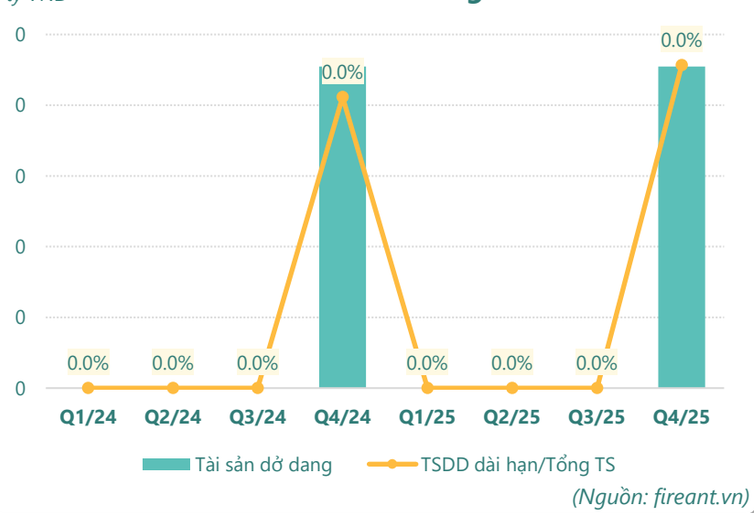
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



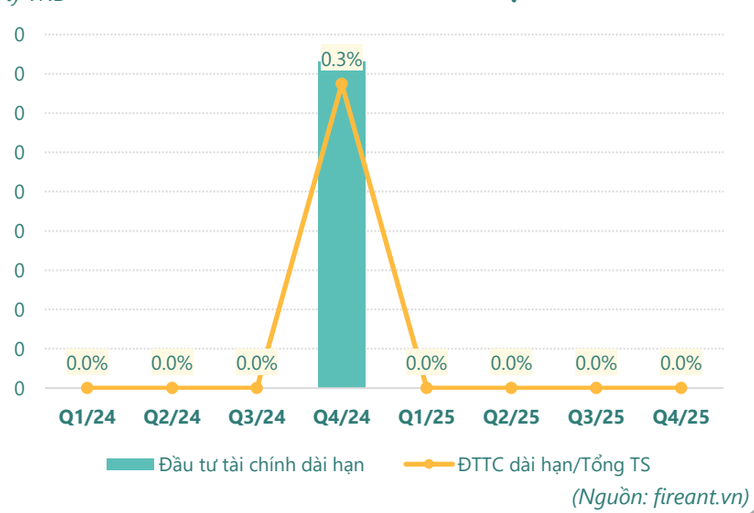
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



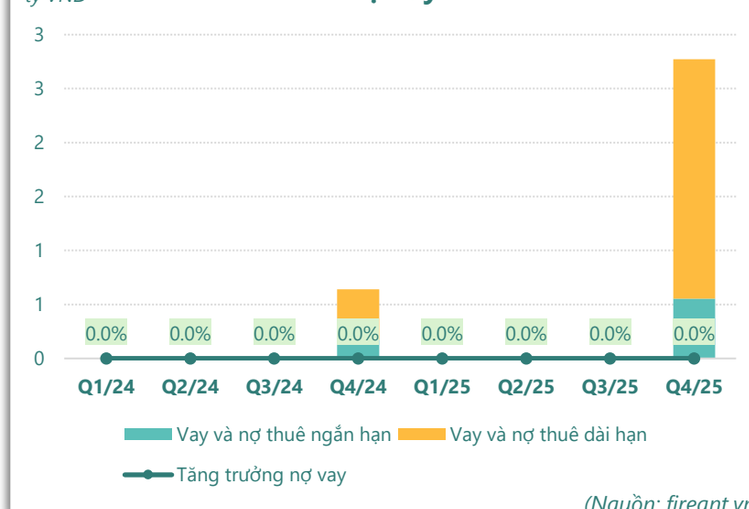
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

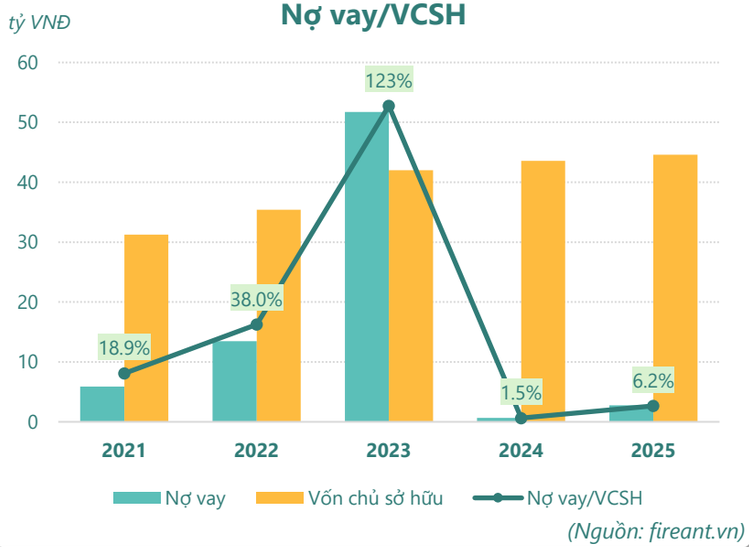
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



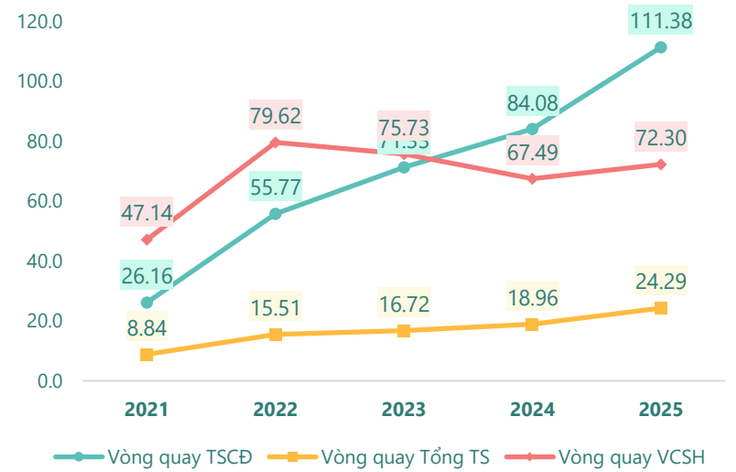
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



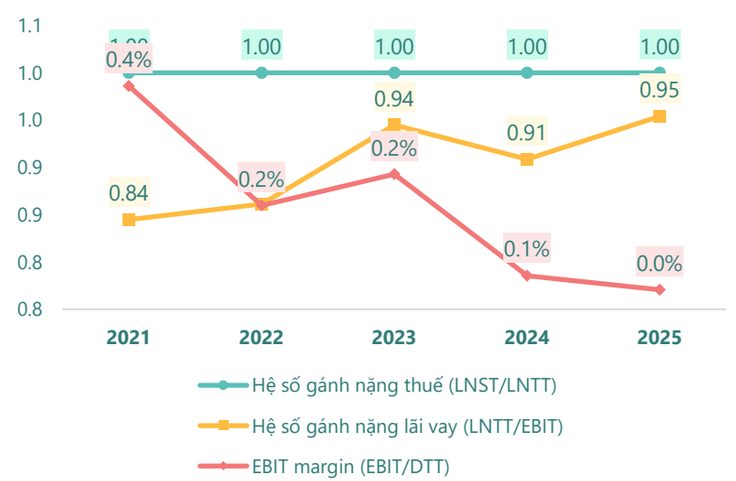
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



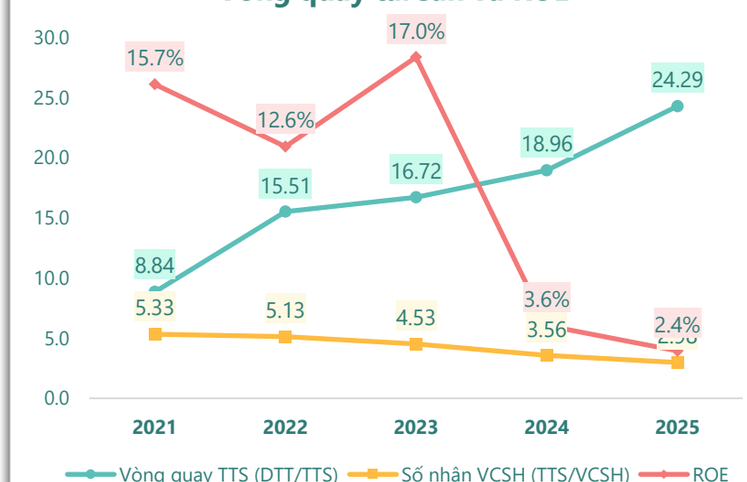
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



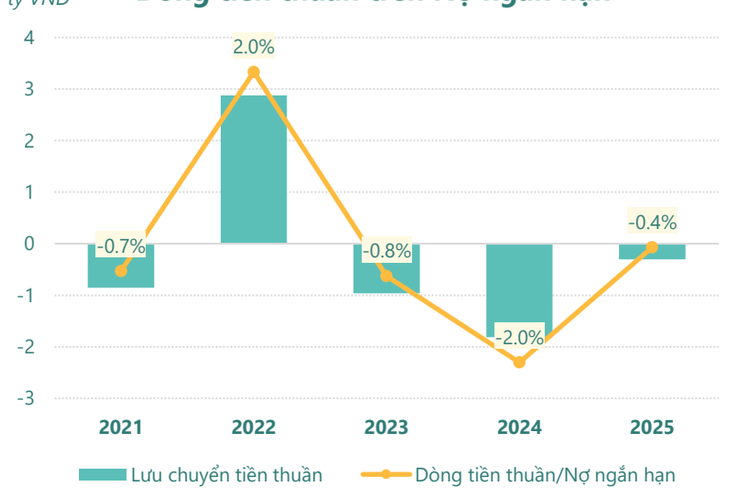
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				**3,189**	**2,889**	**10.4%**
Giá vốn hàng bán				3,094	2,805	10.3%
Lợi nhuận gộp				94.4	83.4	13.2%
Doanh thu HĐTC				0.01	0.01	-2.7%
Chi phí TC				0.47	0.16	198%
Chi phí lãi vay				0.05	0.16	-67.8%
LN trong công ty LKLD				**0**	**0**	
Chi phí bán hàng				79.5	69.5	14.4%
Chi phí QLDN				**15.1**	**13.4**	**12.2%**
LN thuần từ HĐKD				-0.61	0.32	-292%
Lợi nhuận khác				**1.65**	**1.24**	**33.5%**
LN trước thuế				1.04	1.56	-33.0%
Lợi nhuận sau thuế				**1.04**	**1.56**	**-33.0%**
LNST của CĐ cty mẹ				**1.04**	**1.56**	**-33.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**124**	**138**	**-9.9%**
Tài sản ngắn hạn	63.4	78.5	-19.2%
Tiền và tương đương tiền	5.57	5.87	-5.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	40.4	34.2	17.9%
Hàng tồn kho	14.8	36.0	-58.9%
Tài sản ngắn hạn khác	2.66	2.34	14.0%
Tài sản dài hạn	**61.0**	**59.6**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	26.0	31.2	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.02	0.02	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.42	-100%
Tài sản dài hạn khác	**35.0**	**27.9**	**25.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	79.8	94.5	-15.6%
Nợ ngắn hạn	**74.6**	**90.6**	**-17.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.55	0.17	219%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.2	58.5	-56.9%
Nợ dài hạn	5.16	3.91	32.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.22	0.47	376%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**44.6**	**43.6**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**44.6**	**43.6**	**2.4%**
Vốn điều lệ	66.7	66.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)